

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 24 - 01 - 2022

V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Thương Huyền

*Các hội thẩm nhân dân:* Ông Bùi Văn Hồng

Ông Nguyễn Tất Thê

**- Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Huyền Trang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:** Ông Trần Vinh Hiển- Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2022, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh mở phiên toà xét xử công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 50/2021/TLST - HNGĐ, ngày 12/5/2021. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2021/QĐXXST - HNGĐ, ngày 23/12/2020; Quyết định hoãn số 01/2022/QĐ-ST ngày 07/01/2022 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 01/TB-TA ngày 10/01/2022.

**- Nguyên đơn:** Phạm Xuân V; sinh năm 1990; địa chỉ: Xóm 8 (xóm V); xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. (Vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt).

**- Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị T; sinh năm 1992. HKTT: Xóm 4 (xóm P); xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Hiện đang lao động tại N. (Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai có tại hồ sơ vụ án, anh Phạm Xuân V trình bày:

*Về quan hệ hôn nhân:* Anh Phạm Xuân V và chị Nguyễn Thị Thành kết hôn vào ngày 16/12/2014 có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Hôn nhân giữa hai người là tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn cuộc sống chung vợ chồng diễn ra hạnh phúc. Tuy nhiên, từ cuối tháng 10/2016 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nên vợ chồng sống ly thân với nhau. Năm 2018, chị T đi lao động tại N và hai người cắt đứt liên lạc với nhau từ đó. Nay anh Phạm Xuân V nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống

chung vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, anh làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị T

*Về quan hệ con chung:* Quá trình sống chung, vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Nhật Hân D, sinh ngày 03/01/2016. Hiện nay cháu đang sống cùng với bà nội Lê Thị H, tại xóm 8 (nay là xóm V), xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Anh Phạm Xuân V yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu D và không cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con.

*Về quan hệ tài sản chung, nợ chung:* Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi nhận xét việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và các đương sự, phân tích nội dung vụ án, đã đề nghị Hội đồng xét xử. Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83, 123, 127 Luật Hôn nhân gia đình; đoạn 2 điểm b tiểu mục 2.1, mục 2 phần II Nghị quyết 01/2003/NQ- HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng thẩm phán TANDTC: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Anh Phạm Xuân V. Xử cho anh Phạm Xuân V được ly hôn với chị Nguyễn Thị T. Về con chung : Giao cháu Phạm Nhật Hân D, sinh ngày 03/01/2016 cho anh V trực tiếp nuôi dưỡng, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên miễn xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị Nguyễn Thị T hiện đang lao động tại N, không có địa chỉ cụ thể. Tại Công văn số 15329/QLXNC - P5, ngày 07/7/2021 của Cục quản lý Xuất nhập cảnh - Bộ Công an, xác nhận thông tin: Chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 14/10/1991, địa chỉ xóm 8, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh đã xuất cảnh 01 lần ngày 17/9/2019 hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Ngoài ra, để đảm bảo giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật, Tòa án đã tiến hành xác minh thông tin về chị Nguyễn Thị T thông qua người thân của chị T là ông Nguyễn Viết G (bố đẻ chị Thành). Tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/7/2021 và ngày 09/12/2021, ông G cho biết: Chị Nguyễn Thị T hiện nay đang lao động tại N có liên lạc với gia đình qua điện thoại, biết việc anh V làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, chị T thông tin cho gia đình biết rằng ngoài các vấn đề về tình cảm và con chung như anh V trình bày còn có tài sản chung, nợ chung; nếu giữa anh V, chị T thỏa thuận được các về vấn đề con chung, tài sản chung, nợ chung thì chị T đồng ý ly hôn. Ngoài ra, ông Nguyễn Viết G cũng cho biết các văn bản tố tụng do Tòa án gửi cho chị T thông qua gia đình ông thì ông đều thông tin đầy đủ cho chị T được biết. Quá trình xác minh, Tòa án đã đề nghị ông Nguyễn Viết G kết nối điện thoại với chị Nguyễn Thị T và thông qua cuộc gọi bằng hình ảnh trên ứng dụng Messenger tên người gọi là

“N” được ông Nguyễn Viết G cũng như đại diện chính quyền địa phương xã Hương Vĩnh xác nhận người gọi là chị Nguyễn Thị T. Tại cuộc gọi chị T trình bày chị không đồng ý ly hôn với anh V; về con chung, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Nhật Hân D và không yêu cầu anh V cấp dưỡng tiền nuôi con. Tuy nhiên, trong thời gian chị T ở N, ông bà ngoại sẽ thay chị chăm sóc, nuôi dưỡng cháu D; Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 ngôi nhà cấp 4, trong nhà có một số vật dụng; tài sản trên đất có: 3000 đến 4000 cây tràm, khoảng 100 cây cao su; có 01 con trâu và 04 con bò anh V đã tự bán đi; nợ chung: vợ chồng vay của chị Nguyễn Thị B: 10.000.000 đồng. Nay chị muốn chia đôi tài sản chung, nợ chung.

Tòa án đã gửi công văn số 73/CV-TA ngày 08/11/2021 về việc yêu cầu cung cấp địa chỉ, xác thực địa chỉ và trình bày quan điểm cho chị Nguyễn Thị T thông qua bố mẹ đẻ của chị T là ông Nguyễn Viết G và bà Lê Thị L nhưng chị T không có văn bản phản hồi nào gửi cho Tòa án.

Căn cứ đoạn 2 điểm b tiểu mục 2.1, mục 2 phần II Nghị quyết 01/2003/NQ- HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng thẩm phán TANDTC và Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị T theo quy định, anh Phạm Xuân Vượng xin xét xử vắng mặt.

## [2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Xuân V và chị Nguyễn Thị T kết hôn vào ngày 16/12/2014 có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Căn cứ quy định về điều kiện kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình thì đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét về nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh Phạm Xuân V và chị Nguyễn Thị T thấy rằng sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc cho đến năm tháng 10/2016 thì xảy ra mâu thuẫn và năm 2018 thì chị T sang N làm ăn và cho đến nay giữa hai người đã không còn quan tâm, chia sẻ gì với nhau nữa. Theo anh Phạm Xuân V thì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, hai người không còn sống chung với nhau từ lâu, vợ chồng không còn tình cảm, yêu thương nhau nên yêu cầu tòa án giải quyết được ly hôn.

Xét thấy mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc, các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau nhưng hôn nhân giữa anh V và chị T không đạt được mục đích đó, mâu thuẫn đã trầm trọng. Theo quy định tại Điều 51 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 thì “*Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn*”. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Phạm Xuân V, xử cho anh V được ly hôn chị Nguyễn Thị T để mỗi người tự xây dựng cuộc sống mới tốt đẹp hơn.

[2.2] Quan hệ con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Nhật Hân D, sinh ngày 03/01/2016. Hiện cháu đang sống cùng với anh V và bà nội Lê

Thị H, sinh ngày: 01/01/1969 tại Xóm 8 (Xóm Vĩnh T), xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Anh V có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Nhật Hân D và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, anh V, chị T đều có nguyện vọng trực tiếp nuôi con nhưng hiện nay chị T làm ăn ở xa, không có điều kiện ở gần để chăm sóc, nuôi dưỡng cháu. Mặt khác, từ khi chị T đi lao động tại N thì cháu D được bà nội chăm sóc, nuôi dưỡng và hiện nay cháu D đang được anh Phạm Xuân V và bà nội chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, xét thấy cần giao cháu Phạm Nhật Hân D cho anh V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu D là phù hợp, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con; chị T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Theo anh Phạm Xuân V trình bày giữa 02 vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại biên bản lấy lời khai của chị Nguyễn Thị T ngày 28/7/2021 chị T trình bày giữa 02 vợ chồng có tài sản chung: 01 ngôi nhà cấp 4, trong nhà có một số vật dụng; tài sản trên đất có: 3000 đến 4000 cây tràm, khoảng 100 cây cao su; có 01 con trâu và 04 con bò anh V đã tự bán đi; nợ chung: Vay của chị Nguyễn Thị B số tiền 10.000.000 đồng, chị T yêu cầu giải quyết chia đôi tài sản chung, nợ chung; ngày 09/12/2021 thông qua bố đẻ của chị T là ông Nguyễn Viết G, ông G cho biết chị T thông tin cho gia đình chị đồng ý ly hôn nếu giữa anh V, chị T thỏa thuận được việc nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung. Tuy nhiên, Tòa án đã gửi công văn số 02/2021/QĐ- CCTLCC ngày 01/10/2021; công văn số 08/2021/QĐ-CCTLCC ngày 08/11/2021 về việc yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ cho chị T thông qua bố mẹ đẻ của chị T là ông Nguyễn Viết G và bà Lê Thị L và được bố mẹ chị T thông tin lại cho chị T được biết nhưng cho đến nay chị T vẫn không có văn bản phản hồi nào gửi cho Tòa án.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị T không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh vợ chồng có tài sản chung, nợ chung. Do đó, việc chị T có yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về vấn đề tài sản chung, nợ chung trong vụ án này. Trường hợp sau này, chị T có tài liệu, chứng cứ chứng minh được giữa hai vợ chồng có tài sản chung, nợ chung thì chị có thể khởi kiện bằng vụ án “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

[2.4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[2.5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 123, 127 Luật Hôn nhân gia đình; các Điều 28, 37, 227, 273, 479 Bộ luật tố tụng dân sự, đoạn 2 điểm b tiểu mục 2.1, mục 2 phần II Nghị quyết 01/2003/NQ- HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng thẩm phán TANDTC và Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, 27 Nghị

quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Xuân V. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Xuân V được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Phạm Nhật Hân D, sinh ngày 03/01/2016 cho anh Phạm Xuân V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Nguyễn Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con, chị T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về án phí: Buộc anh Phạm Xuân V phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000175 ngày 11/5/2021 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND xã;
- Đương sự;
- Lưu HS, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Thương Huyền**